

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường Đại học Điện lực năm học 2020-2021**

**A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng:**

| STT | Nội dung                                                                                   | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Hình thức sử dụng |          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------|----------|------|
|     |                                                                                            |                             | Sở hữu            | Liên kết | Thuê |
| 1   | Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng<br>Trong đó:                              | 99,128                      | X                 |          |      |
| a   | Trụ sở chính: số 235 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội | 19,826                      | X                 |          |      |
| b   | Phân hiệu tại:                                                                             | 0                           | 0                 |          |      |
| c   | Cơ sở 2 tại: Xã Tân Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội                                        | 79,303                      | X                 |          |      |
| 2   | Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học<br>Trong đó:              | 64,111                      | X                 |          |      |
| a   | Trụ sở chính: số 235 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội | 26,375                      | X                 |          |      |
| b   | Phân hiệu tại:                                                                             | 0                           | 0                 |          |      |
| c   | Cơ sở 2 tại: Xã Tân Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội                                        | 37,736                      | X                 |          |      |

**B. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu.**

| STT | Tên                                                | Số lượng | Mục đích sử dụng             | Đối tượng sử dụng | Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Hình thức sử dụng |          |      |
|-----|----------------------------------------------------|----------|------------------------------|-------------------|------------------------------------------|-------------------|----------|------|
|     |                                                    |          |                              |                   |                                          | Sở hữu            | Liên kết | Thuê |
| A   | PHÒNG THÍ NGHIỆM, THỰC HÀNH                        |          |                              |                   |                                          |                   |          |      |
| 1   | Phòng TN Role                                      | 2        | Đào tạo, nghiên cứu khoa học | SV, HV, CBGV      | 172                                      | X                 |          |      |
| 2   | Phòng TN Lý thuyết mạch                            | 1        |                              |                   | 64                                       | X                 |          |      |
| 3   | Phòng TN Máy điện                                  | 1        |                              |                   | 64                                       | X                 |          |      |
| 4   | Phòng TN Cao áp                                    | 2        |                              |                   | 128                                      | X                 |          |      |
| 5   | Phòng TN Điện Công nghiệp & Dân dụng               | 1        |                              |                   | 104                                      | X                 |          |      |
| 6   | Phòng TN Khí cụ điện                               | 1        |                              |                   | 58                                       | X                 |          |      |
| 7   | Phòng TN Cơ điện tử                                | 1        |                              |                   | 64                                       | X                 |          |      |
| 8   | Phòng TN Thủy lực khí nén + CNC                    | 1        |                              |                   | 178                                      | X                 |          |      |
| 9   | Phòng TH Sửa chữa Ô tô                             | 1        |                              |                   | 292                                      | X                 |          |      |
| 10  | Phòng TN Thử nghiệm vật liệu & Công trình xây dựng | 1        |                              |                   | 89                                       | X                 |          |      |
| 11  | Phòng TN Thiết bị vật lý hạt nhân                  | 1        |                              |                   | 100                                      | X                 |          |      |
| 12  | Phòng TN Nhiệt điện                                | 1        |                              |                   | 134                                      | X                 |          |      |
| 13  | Phòng TN Điện lạnh                                 | 1        |                              |                   | 103                                      | X                 |          |      |

*Phụ*

| STT      | Tên                                  | Số lượng   | Mục đích sử dụng             | Đối tượng sử dụng | Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> ) | Hình thức sử dụng |          |      |
|----------|--------------------------------------|------------|------------------------------|-------------------|------------------------------------------|-------------------|----------|------|
|          |                                      |            |                              |                   |                                          | Sở hữu            | Liên kết | Thuê |
|          | <b>CỘNG (B):</b>                     | <b>106</b> |                              |                   | <b>14,629</b>                            |                   |          |      |
| <b>C</b> | <b>THƯ VIỆN / TRUNG TÂM HỌC LIỆU</b> | <b>2</b>   | đào tạo, nghiên cứu khoa học | SV, HV, CBGV      | 1,176                                    | X                 |          |      |
|          | <b>CỘNG (C):</b>                     |            |                              |                   | <b>1,176</b>                             |                   |          |      |
| <b>D</b> | <b>SÂN THỂ THAO ĐA NĂNG</b>          | <b>2</b>   | đào tạo, tập luyện, vui chơi | SV, HV, CBGV      | 11,985                                   | X                 |          |      |
|          | <b>CỘNG (D):</b>                     |            |                              |                   | <b>11,985</b>                            |                   |          |      |
|          | <b>TỔNG CỘNG (A+B+C+D):</b>          |            |                              |                   | <b>38,551</b>                            |                   |          |      |

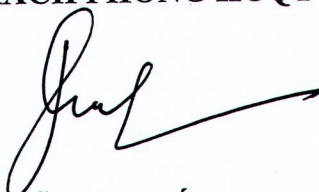
**C. Công khai thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và Trung tâm học liệu**

| STT | Tên                                                                                  | Số lượng |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1   | Số phòng đọc                                                                         | 3        |
| 2   | Số chỗ ngồi đọc                                                                      | 200      |
| 3   | Số máy tính của thư viện                                                             | 6        |
| 4   | Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí) | 5274     |
| 5   | Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường                                            | 85       |

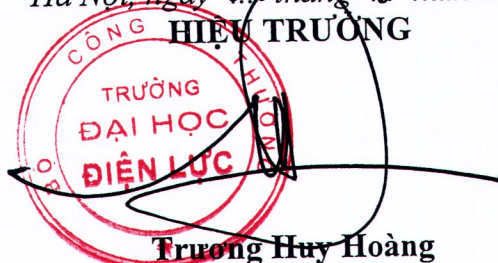
**D. Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên**

| STT | Tên                     | Tỷ lệ |
|-----|-------------------------|-------|
| 1   | Diện tích đất/sinh viên | 12.09 |
| 2   | Diện tích sàn/sinh viên | 7.81  |

**PHỤ TRÁCH PHÒNG HCQT**

  
**Đỗ Hữu Chế**

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2020

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Trương Huy Hoàng**